

thay đổi quyết định của mình theo kết luận của Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan. Nếu Chủ tịch tỉnh không đồng ý với kết luận của Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan, thì Chủ tịch tỉnh khiếu nại lên Tổng Thanh tra nhà nước. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Tổng Thanh tra nhà nước xem xét và ra quyết định xử lý về khiếu nại. Quyết định của Tổng Thanh tra nhà nước là quyết định cuối cùng.

Trường hợp người khiếu nại vừa gửi khiếu nại đến Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan, vừa khởi kiện tại Tòa Hành chính, thì Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan chuyển hồ sơ sang Tòa Hành chính có thẩm quyền để xét xử.

4- Việc khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính không làm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

5- Trường hợp người giải quyết khiếu nại ra quyết định thay đổi hình thức, mức độ, biện pháp xử phạt, hủy quyết định xử phạt thì đồng thời ra quyết định việc bồi thường, bồi hoàn thiệt hại trực tiếp (nếu có) theo quy định của pháp luật”.

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định bồi thường, bồi hoàn thì họ có thể yêu cầu tòa án giải quyết.

Điều 7. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các đoàn thể, tổ chức xã hội ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

KT. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 55/1998/ ND-CP ngày 22/07/1998 về xử lý hàng hóa do người vận chuyển đường biển lưu giữ tại Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 09 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 06 năm 1990;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nghị định này quy định trình tự, thủ tục xử lý đối với hàng hóa do người vận chuyển đường biển lưu giữ tại Việt Nam để bảo đảm việc thanh toán tiền cước vận chuyển, tiền bồi thường do lưu tàu và các khoản chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa quy định tại Điều 96 của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam (sau đây gọi là “hàng hóa lưu giữ”).

Điều 2.

1. Người vận chuyển có quyền lưu giữ và xử lý hàng hóa lưu giữ trong các trường hợp sau đây:

a) Người thuê vận chuyển hoặc người nhận hàng chưa thanh toán hết hoặc không đưa ra một bảo đảm cần thiết về thanh toán hết tiền cước vận chuyển, tiền bồi thường do lưu tàu và các chi phí hợp lý khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa đó (sau đây gọi là “các khoản nợ”). Người vận chuyển chỉ được lưu giữ số lượng hàng hóa có giá trị bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các chi phí quy định tại Khoản 1, Điều 8 Nghị định này, trừ trường hợp lô hàng cụ thể có tính đặc thù.

b) Không có người nhận hàng.

c) Người nhận hàng từ chối nhận hàng hoặc trì hoãn việc dỡ hàng.

d) Có nhiều người cùng xuất trình vận đơn gốc, giấy gửi hàng hoặc chứng từ vận chuyển hàng hóa tương đương có giá trị để nhận hàng.

2. Quyền xử lý hàng hóa lưu giữ phát sinh sau sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày người vận chuyển gửi thông báo đầu tiên về việc lưu giữ. Trong trường hợp hàng hóa lưu giữ thuộc loại mau hỏng, có khả năng gây ô nhiễm môi trường, có ảnh hưởng tới an ninh quốc phòng hoặc việc ký gửi hàng hóa lưu giữ quá tốn kém so với giá trị thực tế của hàng hóa thì người vận chuyển có quyền xử lý hàng hóa lưu giữ sớm hơn thời hạn quy định, nhưng vẫn phải thực hiện việc thông báo theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Người vận chuyển thực hiện việc lưu giữ hàng hóa và xử lý hàng hóa lưu giữ quy định tại Nghị định này (sau đây gọi là "người lưu giữ") phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp của việc lưu giữ và việc xử lý hàng hóa lưu giữ đó.

Điều 3.

1. Ngay khi thực hiện việc lưu giữ hàng hóa, người lưu giữ phải thông báo bằng văn bản cho người thuê vận chuyển hoặc người nhận hàng về việc lưu giữ hàng hóa và dự định bán hàng để trừ các khoản nợ.

2. Sau ba mươi (30) ngày, kể từ ngày gửi thông báo đầu tiên, mà người lưu giữ không nhận được trả lời của người thuê vận chuyển hoặc của người nhận hàng, hoặc không được thanh toán hết các khoản nợ, thì người lưu giữ phải thông báo ba (3) lần liên tiếp trên báo hàng ngày của Trung ương hoặc của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là "cấp tỉnh").

3. Sau sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày gửi thông báo đầu tiên, mà người lưu giữ vẫn không được

thanh toán hết các khoản nợ, thì người lưu giữ có quyền ký hợp đồng ủy quyền việc bán đấu giá hàng hóa lưu giữ cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá thuộc Sở Tư pháp hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ bán đấu giá chuyên nghiệp do Sở Tư pháp quản lý về nghiệp vụ (sau đây gọi là "người bán đấu giá").

Điều 4. Việc bán đấu giá hàng hóa lưu giữ được thực hiện theo "Quy chế bán đấu giá tài sản" ban hành kèm theo Nghị định số 86/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ và các quy định của Nghị định này.

Điều 5.

1. Trong trường hợp hàng hóa lưu giữ thuộc loại cấm nhập khẩu hoặc cấm lưu thông trên lãnh thổ Việt Nam, người nhập khẩu hàng hóa và hàng hóa đó phải bị xử lý theo pháp luật hiện hành. Việc bán đấu giá hàng hóa lưu giữ đó chỉ thực hiện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Trong trường hợp hàng hóa lưu giữ thuộc loại nhập khẩu có điều kiện (hoặc phải có hạn ngạch) thì trước khi ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá người lưu giữ phải làm thủ tục xin giấy phép nhập khẩu hàng hóa của Bộ Thương mại.

Điều 6. Trước khi ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá hàng hóa lưu giữ, người lưu giữ phải thuê giám định về chất lượng của hàng hóa lưu giữ. Chi phí về giám định chất lượng hàng hóa được tính vào chi phí liên quan đến bán đấu giá hàng hóa.

Điều 7. Giá khởi điểm của hàng hóa lưu giữ do người bán đấu giá xác định trên cơ sở tham khảo ý kiến của người lưu giữ. Biên bản xác định giá khởi điểm hàng hóa lưu giữ phải được lưu trong hồ sơ bán đấu giá.

Điều 8.

1. Toàn bộ số tiền thu được do bán đấu giá

hàng hóa lưu giữ được gửi vào "Tài khoản tiền quản lý, giữ hộ" của người lưu giữ tại Ngân hàng Việt Nam.

Việc chi trả số tiền này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Thuế, lệ phí, các chi phí liên quan đến việc ký gửi và bán đấu giá;

b) Các khoản nợ đối với người lưu giữ;

c) Các khoản chi phí hợp lý phát sinh do việc lưu giữ hàng hóa.

2. Việc chi trả số tiền nói tại Khoản 1 Điều này phải có đầy đủ chứng từ hợp lệ theo đúng chế độ tài chính kế toán của Nhà nước.

3. Số tiền còn thừa sau khi chi trả các khoản tiền nói tại Khoản 1 Điều này được giữ lại tại "Tài khoản tiền quản lý, giữ hộ" để trả lại cho người có quyền nhận.

4. Trong trường hợp số tiền thu được do bán đấu giá hàng hóa lưu giữ không đủ để chi trả các khoản tiền quy định tại Khoản 1 Điều này thì người lưu giữ có quyền tiếp tục yêu cầu những người liên quan trả đủ.

Điều 9.

1. Trong thời hạn ba (3) ngày, kể từ ngày chi trả xong số tiền bán đấu giá hàng hóa lưu giữ theo quy định tại Điều 8 Nghị định này, người lưu giữ phải thông báo cho người thuê vận chuyển hoặc người nhận hàng biết về việc chi trả số tiền thu được do bán đấu giá hàng hóa lưu giữ đó. Ngay sau ngày gửi thông báo này, người lưu giữ phải đưa tin ba (3) lần liên tiếp trên báo hàng ngày của Trung ương hoặc cấp tỉnh. Trong trường hợp còn thừa tiền thì phải thông báo rõ số tiền còn thừa và số tài khoản tạm gửi tại ngân hàng.

2. Trong trường hợp người có quyền nhận số tiền còn thừa yêu cầu nhận lại số tiền đó, thì người lưu giữ phải trả cho người yêu cầu.

3. Sau một trăm tám mươi (180) ngày, kể từ ngày người lưu giữ thông báo theo quy định tại Khoản 1 Điều này, mà không có ai yêu cầu nhận lại số tiền còn thừa hoặc có người yêu cầu, nhưng không phải là người có quyền nhận, thì người lưu giữ có nghĩa vụ nộp số tiền đó vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phát sinh việc lưu giữ hàng hóa.

Trong trường hợp người yêu cầu nhận tiền còn thừa không được người lưu giữ chấp nhận thì có quyền yêu cầu tòa án có thẩm quyền bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Khi tòa án có quyết định công nhận số tiền còn thừa là quyền lợi hợp pháp của người yêu cầu nhận tiền thì người lưu giữ cần có văn bản đề nghị cơ quan tài chính và kho bạc nhà nước thoái thu số tiền đã nộp để trả lại cho người yêu cầu nhận tiền hợp pháp.

Điều 10. Trong trường hợp nhiều người có quyền nhận số tiền còn thừa quy định tại Khoản 2, Điều 9 Nghị định này thì số tiền còn thừa được chia theo tỷ lệ tương ứng với quyền lợi của họ.

Điều 11. Việc khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo và việc xử lý vi phạm các quy định của Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12. Nghị định này cũng được áp dụng đối với việc xử lý hàng hóa do người vận chuyển đường biển là tổ chức, cá nhân nước ngoài lưu giữ tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 13. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

9965536
Tel: +84-8-3845 6684 * www.LuuVienPhapLuat.com
LawSoft

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 132/1998/QĐ-TTg ngày 21/07/1998 về việc giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 09 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tại Công văn số 1411/TTr-BKHCNMT ngày 08/06/1998,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức thực hiện Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công

nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002.

Điều 2. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm:

- Lập Ban chỉ đạo Chương trình do một đồng chí lãnh đạo Bộ làm Trưởng ban. Tham gia Ban chỉ đạo Chương trình có đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành chức năng có liên quan.

Ban chỉ đạo Chương trình có nhiệm vụ tổ chức triển khai các dự án thuộc phạm vi Chương trình phù hợp với mục tiêu, nội dung, cơ chế tổ chức theo hướng dẫn của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; tổ chức sơ kết, rút kinh nghiệm việc triển khai thực hiện Chương trình để kịp thời bổ sung và điều chỉnh mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Chương trình thích hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để lồng ghép việc thực hiện Chương trình này với các Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình kinh tế - xã hội khác để bảo đảm hiệu quả của việc thực hiện các Chương trình trên cùng một địa bàn.

Điều 3. Kinh phí thực hiện Chương trình được cân đối trong ngân sách sự nghiệp khoa học hàng năm và được sử dụng để hỗ trợ thực hiện các dự án thuộc phạm vi Chương trình. Các dự án thuộc phạm vi Chương trình phải được thẩm định, phê duyệt theo các quy định hiện hành của Nhà nước về các chương trình, dự án khoa học và công nghệ và được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.